*Bảng 1. Đặc điểm nền của nhóm dân số nghiên cứu*

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm nền** | **Overall**  **N = 1168** |
| Tuổi – năm | 29.24 ± 3.71 |
| Tiền căn gia đình có đái tháo đường | 270 (23.1) |
| Chu kỳ kinh nguyệt |  |
| Đều | 47 (4.0) |
| Không đều | 776 (66.4) |
| Vô kinh | 345 (29.5) |
| Kiểu hình HCBTĐN |  |
| A | 485 (41.5) |
| B | 52 (4.5) |
| C | 46 (3.9) |
| D | 585 (50.1) |
| Cân nặng | 56.58 ± 10.68 |
| Chiều cao | 156.66 ± 5.33 |
| Vòng eo | 77.67 ± 9.87 |
| Vòng mông | 90.96 ± 7.33 |
| Chỉ số eo-hông | 0.85 ± 0.06 |
| BMI | 23.03 ± 4.04 |
| Tăng huyết áp | 85 (7.3) |
| LH | 13.1 ± 7.6 |
| FSH | 6.11 ± 2.13 |
| Testosterone toàn phần | 1.49 ± 0.68 |
| SHBG | 41.96 ± 28.9 |
| FAI | 5.20 ± 4.17 |
| TSH | 1.91 ± 0.98 |
| Free T4 | 1.21 ± 1.29 |
| TPOAb | 31.61 ± 80.7 |
| Prolactin | 13.34 ± 6.14 |
| Progesterone | 0.93 ± 3.16 |
| HDL | 1.27 ± 0.31 |
| LDL | 3.44 ± 0.8 |
| Triglyceride | 1.86 ± 1.45 |
| Nồng độ cholesterone toàn phần | 5.21 ± 0.93 |
| Nồng độ glucose đói | 4.96 ± 1.09 |
| Nồng độ insulin đói | 28.71 ± 62.57 |
| HbA1c | 5.49 ± 0.54 |
| Nồng độ glucose 2 giờ | 6.89 ± 2.35 |
| IGT |  |
| Không | 897 (76.8) |
| Có | 271 (23.2) |
| ĐTĐ típ 2 |  |
| Không | 1061 (90.84) |
| Có | 107 (9.16) |

*Bảng 2. Mối liên quan giữa lượng mỡ nội tạng và tình trạng IGT*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mỡ nội tạng** | **IGT**  **N=271** | **Không IGT**  **(Loại trừ các trường hợp ĐTĐ típ 2)**  **N=790** | **Giá trị P** |
| Ước lượng bằng độ dày lớp mỡ dưới da đo bằng caplier chuyên dụng (mm) | 30.0 ± 4.2 | 27.8 ± 5.0 | <0.001 |
| Đo lường bằng máy phân tích thành phần cơ thể (%) | 28.1 ± 8.0 | 25.3 ± 7.2 | <0.001 |
| Ước lượng bằng công thức tính VIA | 3.9 ± 3.6 | 2.5 ± 2.8 | <0.001 |
| Ước lượng bằng công thức tính LAP | 52.0 ± 47.6 | 31.4 ± 35.6 | <0.001 |

*Bảng 3. Mối liên quan giữa lượng mỡ nội tạng và các tình trạng ĐTĐ típ 2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mỡ nội tạng** | **ĐTĐ típ 2**  **N=107** | **Không ĐTĐ típ 2**  **N=1061** | **Giá trị P** |
| Ước lượng bằng độ dày lớp mỡ dưới da đo bằng caplier chuyên dụng (mm) | 31.9 ± 4.2 | 28.4 ± 4.9 | <0.001 |
| Đo lường bằng máy phân tích thành phần cơ thể (%) | 32.1 ± 8.7 | 26.0 ± 7.5 | <0.001 |
| Ước lượng bằng công thức tính VIA | 5.2 ± 4.9 | 2.9 ± 3.1 | <0.001 |
| Ước lượng bằng công thức tính LAP | 85.6 ± 74.3 | 36.6 ± 40.0 | <0.001 |

*Bảng 4. Mối liên quan giữa lượng mỡ nội tạng và tình trạng kháng insulin theo mô hình HOMA-IR*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mỡ nội tạng** | **TPV1 của HOMA** | **TPV2 của HOMA** | **TPV3 của HOMA** | **TPV4 của HOMA** | **Giá trị P** |
|  | **N=293** | **N=292** | **N=291** | **N=292** |  |
| Ước lượng bằng độ dày lớp mỡ dưới da đo bằng caplier chuyên dụng (mm) | 26.0 ± 4.8 | 28.0 ± 4.5 | 30.0 ± 4.3 | 30.8 ± 4.7 | <0.001 |
| Đo lường bằng máy phân tích thành phần cơ thể (%) | 22.7 ± 6.3 | 25.3 ± 6.3 | 28.6 ± 7.1 | 29.6 ± 9.4 | <0.001 |
| Ước lượng bằng công thức tính VIA | 1.6 ± 1.4 | 2.4 ± 2.1 | 3.7 ± 3.4 | 4.7 ± 4.6 | <0.001 |
| Ước lượng bằng công thức tính LAP | 16.4 ± 14.0 | 29.4 ± 30.5 | 47.7 ± 42.1 | 71.2 ± 63.7 | <0.001 |

*Bảng 5. Mối liên quan giữa độ dày mỡ nội tạng và kết cục điều trị HTSS*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm nền** | **TPV-1** | **TPV-2** | **TPV-3** | **TPV-4** | **Giá trị P** |
| **Độ dày mỡ nội tạng (mm)** | **[11.9 – 26.1]** | **(26.1 – 29.0]** | **(29.0 – 32.5]** | **(32.5 – 37.0]** |  |
|  | N=174 | N=142 | N=164 | N=141 |  |
| Beta-hCG dương tính | 100 (57.5) | 92 (64.8) | 96 (58.5) | 87 (61.7) | 0.551 |
| Thai lâm sàng | 97 (55.7) | 81 (57.0) | 90 (54.9) | 84 (59.6) | 0.86 |
| Thai diễn tiến | 77 (44.3) | 61 (43.0) | 78 (47.6) | 53 (37.6) | 0.368 |
| Trẻ sinh sống | 66 (37.9) | 50 (35.2) | 68 (41.5) | 39 (27.7) | 0.134 |
| Mất thai sớm | 0 (0.0) | 0 (0.0) | 2 (1.2) | 0 (0.0) | - |
| Thai lạc chỗ | 1 (0.7) | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 1 (0.7) | 0.77 |

*Bảng 6. Mối liên quan giữa chỉ số HOMA và kết cục điều trị HTSS*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm nền** | **TPV-1** | **TPV-2** | **TPV-3** | **TPV-4** | **Giá trị P** |
| **Chỉ số HOMA** | **[11.9 – 26.1]** | **(26.1 – 29.0]** | **(29.0 – 32.5]** | **(32.5 – 37.0]** |  |
|  | N=157 | N=154 | N=155 | N=156 |  |
| Beta-hCG dương tính | 99 (63.1) | 98 (63.6) | 93 (60.0) | 85 (54.5) | 0.331 |
| Thai lâm sàng | 95 (60.5) | 92 (59.7) | 87 (56.1) | 79 (50.6) | 0.277 |
| Thai diễn tiến | 75 (47.8) | 74 (48.1) | 67 (43.2) | 54 (34.6) | 0.058 |
| Trẻ sinh sống | 64 (40.8) | 62 (40.3) | 58 (37.4) | 40 (25.6) | 0.017 |
| Mất thai sớm | 0 (0.0) | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 1 (0.6) | 0.548 |
| Thai lạc chỗ | 0 (0.0) | 1 (0.6) | 2 (1.3) | 0 (0.0) | 0.295 |

*Bảng 7. Mối liên quan giữa chỉ số tỉ lệ mỡ cơ thể và kết cục điều trị HTSS*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm nền** | **TPV-1** | **TPV-2** | **TPV-3** | **TPV-4** | **Giá trị P** |
| **Đo lường bằng máy phân tích thành phần cơ thể (%)** | **[3.0 – 21.6]** | **(21.6 – 25.8]** | **(25.8 – 30.9]** | **(30.9 – 49.6]** |  |
|  | N=156 | N=156 | N=158 | N=152 |  |
| Beta-hCG dương tính | 89 (57.1) | 90 (57.7) | 102 (65.0) | 94 (61.8) | 0.438 |
| Thai lâm sàng | 84 (53.8) | 87 (55.8) | 93 (59.2) | 89 (58.6) | 0.73 |
| Thai diễn tiến | 62 (39.7) | 70 (44.9) | 70 (44.3) | 68 (44.7) | 0.765 |
| Trẻ sinh sống | 54 (34.6) | 55 (35.3) | 60 (38.2) | 54 (35.5) | 0.916 |
| Mất thai sớm | 0 (0.0) | 0 (0.0) | 1 (0.6) | 1 (0.7) | - |
| Thai lạc chỗ | 1 (0.6) | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 1 (0.7) | 0.8 |

*Bảng 8. Mối liên quan giữa chỉ số VIA và kết cục điều trị HTSS*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm nền** | **TPV-1** | **TPV-2** | **TPV-3** | **TPV-4** | **Giá trị P** |
| **Ước lượng bằng công thức tính VIA** | **[0.4 – 1.3]** | **(1.3 – 3.0]** | **(3.0 – 3.6]** | **(3.6 – 34.0]** |  |
|  | N=157 | N=155 | N=155 | N=155 |  |
| Beta-hCG dương tính | 101 (64.3) | 90 (58.1) | 93 (60.0) | 91 (58.7) | 0.619 |
| Thai lâm sàng | 97 (61.8) | 82 (52.9) | 90 (58.1) | 84 (54.2) | 0.313 |
| Thai diễn tiến | 75 (47.8) | 60 (38.7) | 74 (47.7) | 61 (39.4) | 0.148 |
| Trẻ sinh sống | 64 (41.0) | 50 (32.3) | 59 (38.1) | 50 (32.3) | 0.274 |
| Mất thai sớm | 1 (0.6) | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 0 (0.0) | 0.772 |
| Thai lạc chỗ | 1 (0.6) | 1 (0.6) | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 0.95 |

*Bảng 9. Mối liên quan giữa chỉ số LAP và kết cục điều trị HTSS*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm nền** | **TPV-1** | **TPV-2** | **TPV-3** | **TPV-4** | **Giá trị P** |
| **Ước lượng bằng công thức tính LAP** | **[-1.8 – 13.6]** | **(13.6 – 25.4]** | **(25.4 – 47.6]** | **(47.6 – 415.0]** |  |
|  | N=156 | N=156 | N=155 | N=155 |  |
| Beta-hCG dương tính | 91 (58.3) | 102 (65.4) | 92 (59.4) | 90 (58.1) | 0.458 |
| Thai lâm sàng | 87 (55.8) | 93 (59.6) | 89 (57.4) | 84 (54.2) | 0.722 |
| Thai diễn tiến | 67 (42.9) | 72 (46.2) | 71 (45.8) | 60 (38.7) | 0.467 |
| Trẻ sinh sống | 55 (35.5) | 63 (40.6) | 58 (37.4) | 47 (30.1) | 0.268 |
| Mất thai sớm | 1 (0.6) | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 0 (0.0) | 0.378 |
| Thai lạc chỗ | 1 (0.6) | 0 (0.0) | 1 (0.6) | 1 (0.6) | 0.95 |